

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2021

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

1
2
3

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	17 - 64

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 32-2/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.992.332.548.846	13.096.070.263.462
110	I. Tài sản tài chính		20.980.608.194.107	13.082.398.591.711
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.148.557.589.350	962.910.064.198
111.1	1.1. Tiền		774.357.589.350	887.410.064.198
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		374.200.000.000	75.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.766.617.775.882	966.595.304.602
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	5.666.400.000.000	3.265.200.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	9.302.327.439.394	4.705.953.781.456
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.849.010.405.425	2.944.943.747.212
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(94.967.150.948)	(71.941.573.395)
117	7. Các khoản phải thu	9	240.849.937.159	267.260.935.728
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		61.759.200.000	99.269.855.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		179.090.737.159	167.991.080.728
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		179.090.737.159	167.991.080.728
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.488.181.098	28.622.251.877
122	9. Các khoản phải thu khác	9	82.346.513.176	17.876.576.462
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.724.354.739	13.671.671.751
131	1. Tạm ứng		3.755.579.394	2.026.345.183
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.842.564.529	972.355.567
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.486.935.816	3.356.646.001
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.639.275.000	7.316.325.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.476.535.463.554	1.862.919.706.506
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.300.000.000.000	1.690.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.300.000.000.000	1.690.000.000.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.140.000.000.000	1.530.000.000.000
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		39.012.786.830	43.222.568.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.770.695.246	34.270.071.770
222	1.1. Nguyên giá		117.940.332.858	113.460.955.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(86.169.637.612)	(79.190.883.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7.242.091.584	8.952.496.345
228	2.1. Nguyên giá		91.148.259.269	88.321.752.957
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(83.906.167.685)	(79.369.256.612)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	694.460.000	1.013.204.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		136.828.216.724	128.683.934.391
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	20.656.861.678	12.520.055.414
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	3. Tài sản dài hạn khác	17	96.171.355.046	96.163.878.977
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.468.868.012.400	14.958.989.969.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.693.763.045.103	11.153.839.993.510
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		17.077.145.980.249	11.037.183.920.817
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	200.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	1.271.228.616.601	413.365.510.220
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	1.415.865.249	3.202.610.563
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	9.252.654.675
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	151.961.741.142	93.918.318.135
323	7. Phải trả người lao động		36.575.331.922	17.599.169.486
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.058.099.035	5.880.048.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	37.560.040.477	46.234.143.983
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	3.854.892.751.600	378.531.531.497
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		616.617.064.854	116.656.072.693
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	550.000.000.000	103.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	66.617.064.854	13.015.072.693
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.775.104.967.297	3.805.149.976.458
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.775.104.967.297	3.805.149.976.458
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27.2	2.296.742.553.427	2.124.147.577.527
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		192.503.153.578	121.220.121.529
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(100.062.290.151)	(201.374.234.002)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	27.2	135.547.672.320	135.547.672.320
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	27.2	106.245.945.317	106.245.945.317
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	2.236.568.796.233	1.439.208.781.294
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.970.100.536.807	1.258.687.830.944
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		266.468.259.426	180.520.950.350
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.468.868.012.400	14.958.989.969.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	214.514.518	208.520.766
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	5.915.651	11.909.403
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	546.546.280.000	391.985.712.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	15.610.000	174.310.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	4.000.040.000	10.282.980.200
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	1.859.895.760.042	762.207.400.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		13.384.540	12.203.350
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		44.636.034.882.000	38.327.946.167.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.999.244.862.000	29.210.464.841.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		608.762.990.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.753.309.760.000	7.574.509.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	275.744.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.274.717.270.000	1.267.227.536.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		455.407.860.000	502.203.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		440.022.660.000	493.313.200.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		15.385.200.000	8.890.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600
026	Tiền gửi của khách hàng		7.960.988.102.718	5.135.893.499.156
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	6.801.098.464.483	2.933.529.867.200
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	990.506.487.320	2.201.299.041.600
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	285.380.356
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		132.067.741	150.878.470
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		614.490.674	134.501.886
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	168.636.592.500	779.210.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.783.277.720.056	5.133.715.709.521
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.459.850.461.047	4.974.854.473.816
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		323.427.259.009	158.861.235.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		168.636.592.500	779.210.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		9.712.026.115	1.197.597.035
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		313.835.697.142	150.166.621.638

Ông Tô Minh Đức
 Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
 Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		327.851.843.432	125.554.907.868	751.301.050.137	250.562.590.949
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	185.449.619.895	119.672.264.198	442.045.968.756	241.428.044.446
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	126.049.441.926	3.261.521.803	289.240.686.490	3.647.371.894
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	1.946.544.996	6.730.953.187	2.344.810.996	8.265.922.689
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	14.406.236.615	(4.109.831.320)	17.669.583.895	(2.778.748.080)
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	24.948.288.940	83.853.901.324	209.601.019.420	189.105.176.249
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	244.418.491.750	77.441.435.945	417.280.766.740	172.469.052.161
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	56.870.309.630	577.938.168	56.870.309.630	45.349.238.028
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		371.306.946.943	108.580.341.139	638.384.210.069	187.452.198.496
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		58.551.060.976	3.436.406.137	63.609.121.682	3.448.166.523
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		285.454.545	57.549.756	5.314.999.999	57.549.756
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.172.844.812	3.462.509.571	6.155.529.838	7.023.963.872
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.054.365.091	3.676.444.318	2.054.365.091	4.031.820.228
11	10. Thu nhập hoạt động khác		1.930.666.618	3.250.255.789	3.702.104.918	7.297.719.946
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.091.390.272.737	409.891.690.015	2.154.273.477.524	866.797.476.208

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		141.362.717.835	27.771.039.853	265.463.640.918	193.862.561.632
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	96.377.834.972	131.050.998.098	224.524.470.031	211.727.574.368
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(7.448.386.194)	(103.332.228.247)	(18.211.725.805)	(17.917.282.738)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		995.880.914	-	2.038.861.309	-
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	51.437.388.143	52.270.002	57.112.035.383	52.270.002
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	15.351.994.939	5.550.956.862	23.025.577.553	1.727.109.945
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	31	8.889.503.709	2.732.382.853	13.167.480.073	5.623.849.234
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	212.670.933.219	66.731.231.974	348.471.934.201	124.598.143.590
28	5. Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	7.215.348.694	1.391.112.376	9.358.948.227	2.591.829.692
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	4.905.203.930	-	4.905.203.930	-
31	7. Chi hoạt động tư vấn tài chính	31	4.588.024.589	4.731.701.691	9.228.342.460	9.120.480.711
32	8. Chi phí dịch vụ khác	31	28.440.669.661	1.516.475.049	35.794.634.380	2.787.237.449
40	Cộng chi phí hoạt động		423.424.396.576	110.424.900.658	709.415.761.742	340.311.212.253
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		5.981.061.901	377.449.176	8.280.274.657	2.041.130.638
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		5.981.061.901	377.449.176	8.280.274.657	2.041.130.638
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375	2.291.430.861	855.383.375
52	Chi phí lãi vay		96.365.324.928	90.613.057.510	181.122.018.175	199.869.118.832
60	Cộng chi phí tài chính		98.656.755.789	91.468.440.885	183.413.449.036	200.724.502.207
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ		85.305.624.214	40.596.422.656	133.605.067.129	87.766.611.685

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		489.984.558.059	167.779.374.992	1.136.119.474.274	240.036.280.701
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		7.033.989	1.091.135.033	7.263.113	1.097.959.628
72	Chi phí khác		68.341.191	1.138.399.503	184.953.325	1.817.560.611
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(61.307.202)	(47.264.470)	(177.690.212)	(719.600.983)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		489.923.250.857	167.732.110.522	1.135.941.784.062	239.316.679.718
91	Lợi nhuận đã thực hiện		393.456.574.265	65.300.461.794	867.931.823.255	220.583.043.168
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		96.466.676.592	102.431.648.728	268.009.960.807	18.733.636.550
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	100.665.740.159	33.310.422.839	231.324.510.123	46.356.352.627
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	81.372.404.841	33.490.538.743	177.722.517.962	46.193.081.865
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	19.293.335.318	(180.115.904)	53.601.992.161	163.270.762
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		389.257.510.698	134.421.687.683	904.617.273.939	192.960.327.091

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.135.941.784.062	239.316.679.718
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		217.954.691.784	212.075.038.918
03	Khấu hao TSCĐ		11.515.665.195	9.827.285.016
04	Các khoản dự phòng		23.025.577.553	1.667.109.945
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375
06	Chi phí lãi vay		181.122.018.175	199.725.260.582
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		38.900.309.578	52.270.002
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		38.900.309.578	52.270.002
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(306.910.270.385)	(868.623.814)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(306.910.270.385)	(868.623.814)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.085.886.515.039	450.575.364.824
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(474.900.475.090)	249.195.598.058
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(2.011.200.000.000)	909.259.841.681
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(4.596.373.657.938)	488.626.995.651
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		95.933.341.787	(2.686.840.942.087)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		37.510.655.000	11.966.332.000
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức		(11.099.656.431)	49.110.179.663
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(60.335.865.935)	2.516.420.067
40	Giảm các tài sản khác		2.810.049.905	470.881.776
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		933.071.386	86.230.042
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.007.015.226)	3.119.931.969
43	Thuế TNDN đã nộp		(156.016.394.118)	(54.328.036.478)
44	Lãi vay đã trả		(190.729.193.067)	(242.465.454.169)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		768.005.547.165	(394.209.101.842)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.178.051.000	751.766.500
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		58.043.423.007	5.594.711.968
48	Tăng phải trả người lao động		18.976.162.436	4.186.262.310
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		3.476.361.220.103	2.425.481.636
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.964.024.220.977)	(1.199.957.536.431)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.987.139.910)	(3.005.645.250)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.987.139.910)	(3.005.645.250)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.527.091
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		172.594.975.900	(538.063.750)
73	Tiền vay gốc		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
73.2	- Tiền vay khác		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.697.568)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.697.568)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.257.259.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.156.658.886.039	765.412.093.530
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		185.647.525.152	(437.551.088.151)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	962.910.064.198	602.974.766.186
101.1	Tiền		887.410.064.198	602.974.766.186
101.2	Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.148.557.589.350	165.423.678.035
103.1	Tiền		774.357.589.350	145.423.678.035
103.2	Các khoản tương đương tiền		374.200.000.000	20.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		220.352.683.114.079	55.489.604.375.711
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(220.352.221.936.020)	(55.489.842.982.085)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		2.651.077.639.511	1.372.897.880.120
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.109.724.401.749	7.100.102.248.117
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.934.191.808.722)	(7.082.330.103.918)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		2.827.071.410.597	1.390.431.417.945
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.133.916.692.121	1.567.684.022.047
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.133.916.692.121	1.567.684.022.047
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.932.332.270.165	1.186.962.953.381
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.201.299.041.600	378.912.315.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.960.988.102.718	2.958.115.439.992
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.960.988.102.718	2.958.115.439.992
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	6.801.098.464.483	2.159.821.442.999
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	990.506.487.320	778.951.706.400
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	26.746.865
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		168.636.592.500	19.315.543.728

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	193.160.305.337	(724.514.905)	975.738.696.888	(5.783.706.049)	3.433.921.447.839	4.775.104.967.297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.678.479.777	2.124.147.577.527	(538.063.750)	13.527.091	71.121.422.949	101.473.552.951	2.124.153.943.118	2.296.742.553.427
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.220.121.529	-	-	71.283.032.049	-	121.224.048.620	192.503.153.578
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.847.258.843)	(201.374.234.002)	(538.063.750)	13.527.091	(161.609.100)	101.473.552.951	(201.371.795.502)	(100.062.290.151)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		109.912.447.869	135.547.672.320	-	-	-	-	109.912.447.869	135.547.672.320
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		80.610.720.866	106.245.945.317	-	-	-	-	80.610.720.866	106.245.945.317
4. Lợi nhuận chưa phân phối		926.284.008.895	1.439.208.781.294	193.698.369.087	(738.041.996)	904.617.273.939	(107.257.259.000)	1.119.244.335.986	2.236.568.796.233
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		918.246.569.549	1.258.687.830.944	193.698.369.087	-	818.669.964.863	(107.257.259.000)	1.111.944.938.636	1.970.100.536.807
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		8.037.439.346	180.520.950.350	-	(738.041.996)	85.947.309.076	-	7.299.397.350	266.468.259.426
TỔNG CỘNG	27	3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	193.160.305.337	(724.514.905)	975.738.696.888	(5.783.706.049)	3.433.921.447.839	4.775.104.967.297

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)		3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	193.160.305.337	(724.514.905)	975.738.696.888	(5.783.706.049)	3.433.921.447.839	4.775.104.967.297

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyển Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.126 người (31 tháng 12 năm 2020: 893 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 4.772.798.315.862 đồng và tổng tài sản là 22.468.868.012.400 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6 và 30 tháng 9 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng riêng. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	774.357.589.350	887.410.064.198
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	774.306.690.212	887.325.618.831
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	50.899.138	84.445.367
Các khoản tương đương tiền	374.200.000.000	75.500.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	374.200.000.000	75.500.000.000
Tổng cộng	1.148.557.589.350	962.910.064.198

Trong số các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có 374,2 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	469.963.393	88.571.729
- Cổ phiếu	88.273.387	3.581.824
- Trái phiếu	372.813.890	81.846.763
- Chứng khoán khác	8.876.116	3.143.142
b. Của nhà đầu tư	19.678.106.590	584.175.616
- Cổ phiếu	18.686.965.236	302.746.359
- Trái phiếu	1.623.118	89.467
- Chứng khoán khác	989.518.236	281.339.790
Tổng cộng	20.148.069.983	672.747.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết	653.354.473.438	891.009.181.140	387.434.666.556	460.330.999.140
PTI	266.887.919.882	416.305.732.500	266.887.919.882	290.753.210.000
VHM	105.122.174.645	122.379.452.000	836.550.000	922.297.500
HPG	513.451.284	755.917.000	31.944.497.313	37.175.758.900
TCB	901.265.525	1.188.121.500	37.660.270.306	49.217.805.000
VIC	105.113.498.310	100.483.124.000	30.559.210	31.269.800
MWG	69.270.017.034	82.793.488.000	34.229.442.117	42.957.856.600
Cổ phiếu khác	105.546.146.758	167.103.346.140	15.845.427.728	39.272.801.340
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.808	513.623.805.400	156.956.481.462	177.275.362.100
TCB	82.599.016.555	108.888.740.000	37.660.270.306	49.217.805.000
HPG	78.309.471.404	115.289.342.000	31.944.497.313	37.175.758.900
VHM	50.649.736.355	58.964.600.000	836.550.000	922.297.500
MBB	47.747.650.811	76.174.620.000	12.511.695.869	13.418.430.000
VRE	40.862.951.402	38.833.425.000	-	-
REE	33.633.284.390	44.140.500.000	36.189.027.298	51.905.209.400
Cổ phiếu khác	56.492.135.891	71.332.578.400	37.814.440.676	24.635.861.300
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	336.669.585.808	361.984.789.342	343.357.099.058	328.988.943.362
LTG	113.592.480.300	93.060.342.000	113.805.051.300	66.974.648.000
C4G	74.747.090.000	81.487.800.000	81.224.990.000	92.910.000.000
CTR	27.043.410.000	39.952.440.000	27.043.410.000	39.388.140.000
VNDAF	50.500.000.000	71.858.800.000	50.500.000.000	55.775.500.000
VNDBF	45.500.000.000	49.697.507.392	45.500.000.000	48.433.749.970
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.286.605.508	25.927.899.950	25.283.647.758	25.506.905.392
Tổng cộng	1.380.318.306.054	1.766.617.775.882	887.748.247.076	966.595.304.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.646	1.070.369.763.646	334.183.750.000	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.693.103.164.001	1.693.103.164.001	584.060.065.025	584.060.065.025
Chứng chỉ tiền gửi	85.537.477.778	85.537.477.778	2.026.699.932.187	2.026.699.932.187
Tổng cộng	2.849.010.405.425	2.849.010.405.425	2.944.943.747.212	2.944.943.747.212

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có 1.172 tỷ VND trái phiếu chưa niêm yết được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.666.400.000.000	3.265.200.000.000

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, có 5.541 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, và 125,3 tỷ VND được phong tỏa tại cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	8.533.616.233.949	8.508.226.112.889	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	768.711.205.445	768.711.205.445	401.884.081.544	401.884.081.544
Tổng cộng	9.302.327.439.394	9.276.937.318.334	4.705.953.781.456	4.669.029.932.555

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.453 tỷ VND và 8.519 tỷ VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.266 tỷ VND và 15.853 tỷ VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.380.318.306.054	415.143.983.450	28.844.513.622	1.766.617.775.882	887.748.247.076	125.903.296.953	47.056.239.427	966.595.304.602
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	653.354.473.438	243.705.664.948	6.050.957.246	891.009.181.140	387.434.666.556	72.925.511.853	29.179.269	460.330.999.140
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.808	125.559.812.441	2.230.253.849	513.623.805.400	156.956.481.462	20.482.512.730	163.632.092	177.275.362.100
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	336.669.585.808	45.878.506.061	20.563.302.527	361.984.789.342	343.357.099.058	32.495.272.370	46.863.428.066	328.988.943.362
AFS	2.849.010.405.425	-	-	2.849.010.405.425	2.944.943.747.212	-	-	2.944.943.747.212
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.646	-	-	1.070.369.763.646	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.693.103.164.001	-	-	1.693.103.164.001	584.060.065.025	-	-	584.060.065.025
Chứng chỉ tiền gửi	85.537.477.778	-	-	85.537.477.778	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187
Tổng cộng	4.229.328.711.479	415.143.983.450	28.844.513.622	4.615.628.181.307	3.832.691.994.288	125.903.296.953	47.056.239.427	3.911.539.051.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	94.967.150.948	71.941.573.395
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	25.390.121.060	36.923.848.901
- <i>Dự phòng chung</i>	69.577.029.888	35.017.724.494
Tổng cộng	94.967.150.948	71.941.573.395

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	61.759.200.000	99.269.855.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	179.090.737.159	167.991.080.728
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>179.090.737.159</i>	<i>167.991.080.728</i>
3. Trả trước cho người bán	24.488.181.098	28.622.251.877
4. Các khoản phải thu khác	82.346.513.176	17.876.576.462
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
Tổng cộng	342.662.135.004	308.737.267.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng tại ngày đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	3.058.721.096	3.058.721.096	-	-	3.058.721.096	3.058.721.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GDĐT Phương Nam</i>	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A</i>	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Hiền</i>	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Khách hàng Phùng Nam Tháng</i>	155.000.000	155.000.000	-	-	155.000.000	155.000.000
<i>Khách hàng Công ty tài chính Dầu khí</i>	90.912.000	90.912.000	-	-	90.912.000	90.912.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Chinh</i>	86.000.000	86.000.000	-	-	86.000.000	86.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH HT thông tin FPT</i>	192.432.000	192.432.000	-	-	192.432.000	192.432.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi montes Vich Châu Á</i>	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Vạn Kiến Thành</i>	41.250.000	41.250.000	-	-	41.250.000	41.250.000
<i>Khách hàng Công ty thương mại và xây dựng Quốc Thịnh</i>	15.600.000	15.600.000	-	-	15.600.000	15.600.000
<i>Khách hàng Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C</i>	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
<i>Phải thu khác</i>	589.140.000	589.140.000	-	-	589.140.000	589.140.000
Tổng cộng	5.022.496.429	5.022.496.429	-	-	5.022.496.429	5.022.496.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tạm ứng	3.755.579.394	2.026.345.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.842.564.529	972.355.567
- <i>Chi phí phần mềm</i>	<i>1.842.564.529</i>	<i>972.355.567</i>
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.486.935.816	3.356.646.001
Tài sản ngắn hạn khác	2.639.275.000	7.316.325.000
Tổng cộng	<u>11.724.354.739</u>	<u>13.671.671.751</u>

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.140.000.000.000	1.530.000.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)</i>	<i>1.140.000.000.000</i>	<i>1.530.000.000.000</i>
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</i>	<i>160.000.000.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
Tổng cộng	<u>1.300.000.000.000</u>	<u>1.690.000.000.000</u>

(1) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,30%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trong số tiền gửi có kì hạn còn lại trên 1 năm có 1.089 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay của Công ty và 50,4 tỷ VND được phong tỏa cho mục đích phát hành chứng quyền có đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
Mua mới trong kỳ	-	3.698.637.600	3.698.637.600
Tăng khác trong kỳ	-	780.739.998	780.739.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>22.312.126.483</u>	<u>95.628.206.375</u>	<u>117.940.332.858</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	5.781.435.527	6.978.754.122
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>15.128.214.915</u>	<u>71.041.422.697</u>	<u>86.169.637.612</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.183.911.568</u>	<u>24.586.783.678</u>	<u>31.770.695.246</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:			
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		<u>32.282.077.059</u>	<u>32.069.387.059</u>

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.321.752.957
Mua mới trong kỳ	2.826.506.312
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>91.148.259.269</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.369.256.612
Khấu hao trong kỳ	4.536.911.073
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>83.906.167.685</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.952.496.345
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.242.091.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.480.026.010	62.785.816.760

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí xây dựng cơ bản khác	694.460.000	1.013.204.000
Tổng cộng	694.460.000	1.013.204.000

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	16.088.171.544	9.823.734.656
<i>Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng</i>	4.997.971.672	3.749.550.673
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	6.585.640.775	3.481.444.929
<i>Chi phí phần mềm</i>	3.367.197.748	2.200.966.167
<i>Chi phí khác</i>	1.137.361.349	391.772.887
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	4.568.690.134	2.696.320.758
Tổng cộng	20.656.861.678	12.520.055.414

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.136.276.000	1.136.276.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.035.079.046	15.027.602.977
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	35.079.046	27.602.977
Tổng cộng	96.171.355.046	96.163.878.977

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Tài sản</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	6.713.100.000.000	4.710.000.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	374.200.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	1.172.000.000.000	1.455.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.541.100.000.000	3.255.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	1.089.597.945.205	1.530.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.089.597.945.205	1.530.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	7.802.697.945.205	6.240.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn	0.75 – 7.00%				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.525.000.000.000	30.694.871.726.027	29.521.671.726.027	2.698.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.379.010.000.000	5.373.200.000.000	4.963.910.000.000	1.788.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		1.350.000.000.000	5.501.000.000.000	5.184.700.000.000	1.666.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		1.000.000.000.000	1.480.000.000.000	2.480.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		638.600.000.000	4.697.441.692.192	4.071.041.692.192	1.265.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		600.000.000.000	4.488.000.000.000	4.443.000.000.000	645.000.000.000
- Ngân hàng Woori Bank		600.000.000.000	1.600.000.000.000	1.800.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Vietnam		575.670.000.000	800.573.600.000	917.910.000.000	458.333.600.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		300.000.000.000	3.400.000.000.000	3.100.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		200.000.000.000	2.129.360.000.000	2.179.360.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		200.000.000.000	2.826.100.000.000	3.026.100.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	609.000.000.000	410.000.000.000	199.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		-	1.517.200.000.000	1.054.600.000.000	462.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		-	78.400.000.000	78.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		-	289.000.000.000	-	289.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		-	865.000.000.000	437.500.000.000	427.500.000.000
- Khác		1.090.000.000.000	3.337.300.000.000	3.971.000.000.000	456.300.000.000
Tổng cộng		9.458.280.000.000	69.756.447.018.219	67.709.193.418.219	11.505.533.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	550.000.000.000	103.641.000.000
Tổng cộng	750.000.000.000	703.641.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng và lãi suất 7,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 9,00%/năm - 9,80%/năm).

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	26.835.936.948	14.503.342.383
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.095.959.666.653	344.840.563.993
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	148.433.013.000	54.021.603.844
Tổng cộng	1.271.228.616.601	413.365.510.220

(1) Phải trả liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Mã chứng quyền	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	<u>Số lượng được phép phát hành</u>	<u>Số lượng đang lưu hành</u>	<u>Số lượng được phép phát hành</u>	<u>Số lượng đang lưu hành</u>
CHPG2103	4.000.000	3.125.300	-	-
CMBB2101	4.000.000	3.514.400	-	-
CMWG2101	5.000.000	1.090.900	-	-
CPNJ2101	5.000.000	1.961.400	-	-
CREE2101	4.000.000	3.065.300	-	-
CTCB2102	5.000.000	4.129.600	-	-
CVHM2102	5.000.000	4.992.900	-	-
CVNM2102	4.000.000	3.999.900	-	-
CVPB2101	3.000.000	821.300	-	-
CVRE2102	5.000.000	4.894.600	-	-
CMWG2013	-	-	1.000.000	37.760
CHPG2020	-	-	1.000.000	988.500
CMBB2008	-	-	3.000.000	561.670
CMSN2010	-	-	1.500.000	68.290
CFPT2010	-	-	1.000.000	283.870
CSTB2011	-	-	5.000.000	1.715.520
CTCB2009	-	-	3.000.000	1.561.470
CVNM2012	-	-	1.000.000	999.990
CVPB2010	-	-	2.000.000	79.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty CP Thực phẩm Homefood	56.979.900	2.500.000.000
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính	531.000.000	531.000.000
Công ty CP TM và SX Hợp Phát	501.936.552	-
Các tổ chức trong nước khác	325.948.797	171.610.563
Tổng cộng	1.415.865.249	3.202.610.563

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	590.744.070	1.114.249.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.372.517.996	59.666.394.152
Thuế thu nhập cá nhân	69.998.479.076	33.137.674.631
Tổng cộng	151.961.741.142	93.918.318.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.114.249.352	2.174.749.696	2.698.254.978	590.744.070
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(Thuyết minh số 33.1)</i>	59.666.394.152	177.722.517.962	156.016.394.118	81.372.517.996
3	Thuế thu nhập cá nhân	33.137.674.631	274.399.241.693	237.538.437.248	69.998.479.076
	<i>Của Người lao động</i>	5.036.416.524	40.633.824.903	31.865.026.365	13.805.215.062
	<i>Của Nhà đầu tư</i>	28.101.258.107	233.765.416.790	205.673.410.883	56.193.264.014
4	Các loại thuế khác	-	771.286.417	771.286.417	-
	<i>Thuế môn bài</i>	-	9.000.000	9.000.000	-
	<i>Thuế khác</i>	-	762.286.417	762.286.417	-
	Tổng cộng	93.918.318.135	455.067.795.768	397.024.372.761	151.961.741.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	27.107.363.975	15.040.101.490
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	6.287.671.233	27.962.108.610
Chi phí phải trả khác	4.165.005.269	3.231.933.883
Tổng cộng	<u>37.560.040.477</u>	<u>46.234.143.983</u>

25. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	77.259.893.964	15.769.411.506
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(10.642.829.110)	(2.754.338.813)
Tổng cộng	<u>66.617.064.854</u>	<u>13.015.072.693</u>

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả Nhà đầu tư (1)	3.833.267.321.605	377.740.519.393
Phải trả khác	21.625.429.995	791.012.104
Tổng cộng	<u>3.854.892.751.600</u>	<u>378.531.531.497</u>

(1) Phải trả gốc các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.970.100.536.807	1.258.687.830.944
Lợi nhuận chưa thực hiện	266.468.259.426	180.520.950.350
Tổng cộng	<u>2.236.568.796.233</u>	<u>1.439.208.781.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.204.301.690.000	121.220.121.529	(201.374.234.002)	135.547.672.320	106.245.945.317	1.439.208.781.294	3.805.149.976.458
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	904.617.273.939	904.617.273.939
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.257.259.000)	(107.257.259.000)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	71.283.032.049	101.311.943.851	-	-	-	172.594.975.900
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.204.301.690.000	192.503.153.578	(100.062.290.151)	135.547.672.320	106.245.945.317	2.236.568.796.233	4.775.104.967.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

27.3 **Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(5.915.651)	(11.909.403)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(5.915.651)	(11.909.403)
- Cổ phiếu phổ thông	(5.915.651)	(11.909.403)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	214.514.518	208.520.766
- Cổ phiếu phổ thông	214.514.518	208.520.766

28. **THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

28.1 **Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	406.300.730.000	161.599.198.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	139.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.085.000.000	91.225.964.000
Tổng cộng	546.546.280.000	391.985.712.000

28.2 **Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.610.000	174.310.000
Tổng cộng	15.610.000	174.310.000

28.3 **Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu	4.000.040.000	10.282.980.200
Tổng cộng	4.000.040.000	10.282.980.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chứng chỉ quỹ	121.556.307.392	94.457.800.000
Cổ phiếu	25.088.025.000	86.769.500.000
Trái phiếu	1.713.251.427.650	580.980.100.000
Tổng cộng	1.859.895.760.042	762.207.400.000

28.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600
Tổng cộng	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600

28.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.801.098.464.483	2.933.529.867.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.477.671.205.474	2.774.668.631.495
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.427.259.009	158.861.235.705
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	990.506.487.320	2.201.299.041.600
Tổng cộng	7.791.604.951.803	5.134.828.908.800

28.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	168.636.592.500	779.210.000
Tổng cộng	168.636.592.500	779.210.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	31.564.300	42.473	1.340.619.320.235	1.183.942.055.551	156.677.264.684	22.948.423.886
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.365.200	28.601	39.045.520.000	36.330.588.500	2.714.931.500	92.049.349.892
3	Trái phiếu niêm yết	66.705.000	106.676	7.115.839.780.000	7.087.044.500.000	28.795.280.000	37.750.990.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	182.685.389	314.259	57.410.516.858.864	57.229.417.843.167	181.099.015.697	44.165.392.797
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	63.865.330.000	30.875.820.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	6.943.900	5.419	37.627.764.650	46.521.911.525	8.894.146.875	13.638.067.871
	Tổng cộng	289.263.789		65.943.649.243.749	65.583.256.898.743	442.045.968.756	241.428.044.446

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	8.687.663	50.513	438.837.905.144	471.775.724.476	32.937.819.332	109.632.383.118
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	535.300	48.990	26.224.140.000	27.714.542.900	1.490.402.900	6.160.523.720
3	Trái phiếu niêm yết	27.250.000	108.158	2.947.311.250.000	2.950.965.750.000	3.654.500.000	2.122.310.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	31.338.097	202.518	6.346.521.092.625	6.393.852.202.538	47.331.109.913	73.897.293.615
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	54.628.020.000	16.326.865.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	20.210.250	11.428	230.970.710.090	146.488.092.204	84.482.617.886	3.588.198.915
	Tổng cộng	88.021.310		9.989.865.097.859	9.990.796.312.118	224.524.470.031	211.727.574.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị thị trường</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ</i>
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	653.354.473.438	891.009.181.140	237.654.707.702	72.896.839.291	164.757.868.411
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.808	513.623.805.400	123.329.558.592	20.318.880.639	103.010.677.953
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	336.669.585.808	361.984.789.342	25.315.203.534	(14.368.662.404)	39.683.865.938
		1.380.318.306.054	1.766.617.775.882	386.299.469.828	78.847.057.526	307.452.412.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại Chứng quyền					
1	CTCB2102	19.226.233.364	33.119.392.000	(13.893.158.636)	-	(13.893.158.636)
2	CHPG2103	14.477.943.189	42.191.550.000	(27.713.606.811)	-	(27.713.606.811)
3	CVHM2102	12.271.430.523	14.729.055.000	(2.457.624.477)	-	(2.457.624.477)
4	CVRE2102	10.675.978.956	2.545.192.000	8.130.786.956	-	8.130.786.956
5	CREE2101	9.974.181.416	6.866.272.000	3.107.909.416	-	3.107.909.416
6	CMBB2101	8.696.607.220	29.239.808.000	(20.543.200.780)	-	(20.543.200.780)
7	CVNM2102	6.539.738.765	359.991.000	6.179.747.765	-	6.179.747.765
8	CVPB2101	6.073.123.538	11.900.637.000	(5.827.513.462)	-	(5.827.513.462)
9	CPNJ2101	3.650.700.723	4.099.326.000	(448.625.277)	-	(448.625.277)
10	CMWG2101	3.632.929.758	3.381.790.000	251.139.758	-	251.139.758
11	CHPG2020	-	-	-	(5.786.679.000)	5.786.679.000
12	CMWG2013	-	-	-	(36.249.600)	36.249.600
13	CFPT2010	-	-	-	(550.423.930)	550.423.930
14	CMBB2008	-	-	-	(450.459.340)	450.459.340
15	CMSN2010	-	-	-	(115.956.420)	115.956.420
16	CSTB2011	-	-	-	(157.827.840)	157.827.840
17	CTCB2009	-	-	-	(6.441.063.750)	6.441.063.750
18	CVNM2012	-	-	-	(201.997.980)	201.997.980
19	CVPB2010	-	-	-	(31.036.200)	31.036.200
	Tổng cộng	95.218.867.452	148.433.013.000	(53.214.145.548)	(13.771.694.060)	(39.442.451.488)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.344.810.996	8.265.922.689
Từ tài sản tài chính HTM	209.601.019.420	189.105.176.249
Từ các khoản cho vay và phải thu	417.280.766.740	172.469.052.161
Từ tài sản tài chính AFS	56.870.309.630	45.349.238.028
Tổng cộng	<u>686.096.906.786</u>	<u>415.189.389.127</u>

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	23.025.577.553	311.724.107
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.066.103.838
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	-	349.282.000
Tổng cộng	<u>23.025.577.553</u>	<u>1.727.109.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	13.167.480.073	5.623.849.234
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	348.471.934.201	124.598.143.590
Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.358.948.227	2.591.829.692
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.905.203.930	-
Chi hoạt động tư vấn tài chính	9.228.342.460	9.120.480.711
Chi phí dịch vụ khác	35.794.634.380	2.787.237.449
Tổng cộng	420.926.543.271	144.721.540.676

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	275.110.664.125	83.827.291.664
Chi phí hoạt động lưu ký	4.905.203.930	-
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	94.009.120.591	52.139.700.331
Chi phí văn phòng phẩm	175.370.522	146.493.895
Chi phí công cụ, dụng cụ	499.750.372	848.328.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.680.323	54.955.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.988.135.327	3.223.388.268
Chi phí khác	42.074.618.081	4.481.383.228
Tổng cộng	420.926.543.271	144.721.540.676

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và các khoản phúc lợi	69.368.464.568	40.368.057.867
Chi phí thuê văn phòng	16.243.579.437	13.010.161.274
Chi phí văn phòng phẩm	554.052.269	490.207.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.458.084.492	1.904.242.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.351.984.872	9.772.329.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.109.233.014	17.558.248.715
Chi phí khác	8.519.668.477	4.663.363.829
Tổng cộng	133.605.067.129	87.766.611.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.135.941.784.062	239.316.679.718
Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận theo kế toán	(247.329.194.250)	(8.351.270.394)
Các khoản điều chỉnh tăng	61.925.887.131	8.871.256.944
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	57.112.035.383	2.831.018.082
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(18.211.725.805)	-
- <i>Chi phí dự phòng các khoản cho vay</i>	23.025.577.553	5.550.956.862
- <i>Chi phí không được trừ thuế</i>	-	489.282.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(309.255.081.381)	(17.222.527.338)
- <i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức</i>	(2.344.810.996)	(8.265.922.689)
- <i>Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế</i>	-	(3.647.371.894)
- <i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	(289.240.686.490)	-
- <i>Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay</i>	-	(5.309.232.755)
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(17.669.583.895)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	888.612.589.812	230.965.409.324
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	177.722.517.962	46.193.081.865
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.666.394.152	41.625.493.390
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(156.016.394.118)	(54.328.036.478)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	81.372.517.996	33.490.538.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	13.015.072.693	1.875.424.417
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	61.490.482.459	729.474.379
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(7.888.490.298)	(566.203.617)
Số dư cuối kỳ	66.617.064.854	2.038.695.179

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	61.490.482.459	729.474.379
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(7.888.490.298)	(566.203.617)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53.601.992.161	163.270.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty CP Ong Trung ương	Có ảnh hưởng đáng kể Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Quyền Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Công ty con quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH IVND	Công ty con
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	296.596.777
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	1.714.237.144
	Chi phí đại lý chứng chỉ quỹ	-	-	215.066.860
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	2.336.107
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	6.815.615.143	1.155.875.136	-
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	20.397.589
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(401.622)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	135.311.552	160.176.335	-
	Trả cổ tức	-	-	28.094.177.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.466.195.705	140.564.597	-
	Đặt cọc thuê nhà	3.928.899.120	3.928.899.120	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(4.094.210.270)
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	18.461.695
	Chi phí khác	-	-	(338.967.900)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.948.357.037)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	959.697.086
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí			298.443.623
	Trả lãi không kỳ hạn			(1.763.880)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.919.119	3.478.031.621	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(26.803.112)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.610.091.909	40.570.567	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(53.311)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	89.638.964	89.829.025	
	Trả tiền thuê nhà			(884.400.000)
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(267)
	Chi phí hoạt động	-	-	(691.210.610)
	Các khoản phải trả khác	(2.500.000.000)	(56.979.900)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	527.394	527.704	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty TNHH IVND	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(4.195)
	Chi phí dịch vụ phần mềm	-	-	(3.960.000.000)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.192.465	5.696.660	-
Công ty CP Ong Trung ương	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(21.029.042)
	Chi phí khác	-	-	(72.000.000)
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	2.000.000.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.820.254	51.183.881	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000	-
	Doanh thu phí	-	-	110.000.000
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	358.486.328	2.717.266.352	-
	Trả cổ tức	-	-	3.046.868.025
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(16.844.384)
	Doanh thu phí	-	-	36.601.716
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	271.111.754	-
	Trả cổ tức	-	-	85.500

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	3.896.000.000	2.544.565.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính năm tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2021				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	713.463.861.588	808.171.359.767	640.918.530.826	2.162.553.752.181
2. Các chi phí trực tiếp	362.736.086.358	278.631.120.991	251.462.003.429	892.829.210.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	350.727.775.230	529.540.238.776	389.456.527.397	1.269.724.541.403
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	44.078.620.948	49.929.759.510	39.596.686.671	133.605.067.129
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	306.649.154.282	479.610.479.266	349.859.840.726	1.136.119.474.274
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
1. Tài sản phân bổ	-	4.582.420.230.359	17.436.375.765.903	22.018.795.996.262
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	450.072.016.138
Tổng tài sản	-	4.582.420.230.359	17.436.375.765.903	22.468.868.012.400
3. Nợ phải trả bộ phận	-	1.271.228.616.601	16.424.841.079.937	17.696.069.696.538
Tổng công nợ	-	1.271.228.616.601	16.424.841.079.937	17.696.069.696.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Kinh doanh nguồn vốn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giai đoạn tài chính năm tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	197.981.878.647	295.911.828.977	374.944.899.222	868.838.606.846
2. Các chi phí trực tiếp	127.189.973.282	199.486.410.866	214.359.330.312	541.035.714.460
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	70.791.905.365	96.425.418.111	160.585.568.910	327.802.892.386
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	19.999.339.954	29.891.833.054	37.875.438.676	87.766.611.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	50.792.565.411	66.533.585.057	122.710.130.234	240.036.280.701
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
1. Tài sản bộ phận	-	3.938.867.333.419	10.632.054.926.382	14.570.922.259.801
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	388.067.710.167
Tổng tài sản	-	3.938.867.333.419	10.632.054.926.382	14.958.989.969.968
3. Nợ phải trả bộ phận	-	413.365.510.220	10.740.474.483.290	11.153.839.993.510
Tổng công nợ	-	413.365.510.220	10.740.474.483.290	11.153.839.993.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

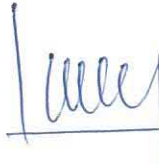
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trên 1 - 5 năm	54.695.860.711	77.510.860.505
Tổng cộng	54.695.860.711	77.510.860.505

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2021 của Công ty.



Ông Tô Minh Đức
Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyên Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 7 năm 2021